

Draft 27.5.2019

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cạnh tranh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cạnh tranh.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh về xác định thị trường liên quan và thị phần; đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; xác định sức mạnh thị trường đáng kể; tập trung kinh tế và tổ tụng cạnh tranh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Kiểm soát, chi phối* doanh nghiệp hoặc một ngành, nghề của doanh nghiệp khác là khi một doanh nghiệp giành được quyền sở hữu trên 50% vốn điều lệ; hoặc 50% cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp khác; hoặc ở mức mà theo quy định của pháp luật, điều lệ của doanh nghiệp hoặc theo thỏa thuận khác, doanh nghiệp đó có một trong các quyền sau đây:

a) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc của doanh nghiệp khác;

b) Có quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp khác;

c) Có quyền tham gia các quyết định quan trọng về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó;

d) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của doanh nghiệp khác trong ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp đó.

2. *Nhóm doanh nghiệp liên kết về tổ chức và tài chính* (sau đây gọi chung là nhóm doanh nghiệp liên kết) là nhóm các doanh nghiệp cùng chịu sự kiểm soát, chi phối của một hoặc nhiều doanh nghiệp trong nhóm hoặc có bộ phận điều hành chung.

3. *Mức thị phần* là giá trị bằng số của thị phần của một doanh nghiệp trên thị trường liên quan được xác định theo Điều 10, Luật Cạnh tranh, ví dụ doanh nghiệp có thị phần của sản phẩm A là 30 phần trăm (30%) thì mức thị phần sản phẩm A của doanh nghiệp đó là 30;

4. *Tổng bình phương mức thị phần* của các doanh nghiệp trên thị trường liên quan được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng bình phương mức thị phần} = S_1^2 + S_2^2 + \dots + S_{(n)}^2$$

Trong đó: $S_1, \dots, S_{(n)}$ là mức thị phần tương ứng của doanh nghiệp có số thứ tự từ 1 đến n;

Ví dụ: Có 3 doanh nghiệp cùng bán sản phẩm A trên thị trường liên quan với thị phần tương ứng là 30%, 30% và 40%. Tổng bình phương mức thị phần của sản phẩm A được xác định là $30^2 + 30^2 + 40^2 = 3400$.

Chương II

XÁC ĐỊNH THỊ TRƯỜNG LIÊN QUAN VÀ THỊ PHẦN

Mục 1

XÁC ĐỊNH THỊ TRƯỜNG LIÊN QUAN

Điều 3. Thị trường liên quan

1. Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan quy định tại Nghị định này.

2. Trong quá trình xác định thị trường liên quan, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn ý kiến của các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có chuyên môn.

Điều 4. Xác định thị trường sản phẩm liên quan

1. Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.

2. Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về đặc tính nếu hàng hóa, dịch vụ đó có sự giống nhau hoặc tương tự nhau về một hoặc một số yếu tố như sau:

- Đặc điểm của hàng hóa, dịch vụ;
- Thành phần của hàng hóa, dịch vụ;
- Tính chất vật lý, hóa học của hàng hóa;

- d) Tính năng kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ;
- đ) Tác dụng phụ của hàng hóa, dịch vụ đối với người sử dụng;
- e) Khả năng hấp thu của người sử dụng;
- g) Tính chất riêng biệt khác của hàng hóa, dịch vụ.

3. Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về mục đích sử dụng nếu hàng hóa, dịch vụ đó có mục đích sử dụng chủ yếu giống nhau.

4. Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về giá cả khi giá của hàng hóa, dịch vụ chênh lệch nhau không quá 5% trong điều kiện giao dịch tương tự. Trường hợp có sự chênh lệch nhau trên 5%, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xác định hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về giá cả căn cứ thêm vào một số yếu tố quy định tại khoản 5 hoặc thực hiện theo phương pháp quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Trường hợp việc xác định thuộc tính có thể thay thế cho nhau của hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều này chưa đủ cơ sở để kết luận về thị trường sản phẩm liên quan, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét thêm một hoặc một số yếu tố như sau:

a) Tỷ lệ thay đổi về cầu của một loại hàng hóa, dịch vụ khi có sự thay đổi về giá của một loại hàng hóa, dịch vụ khác;

b) Chi phí và thời gian cần thiết để khách hàng chuyển sang mua hoặc sử dụng hàng hóa, dịch vụ khác;

c) Thời gian sử dụng của hàng hóa, dịch vụ;

d) Tập quán tiêu dùng;

đ) Các quy định pháp luật tác động đến khả năng thay thế của hàng hóa, dịch vụ;

e) Khả năng phân biệt về mức giá mua, bán đối với các nhóm khách hàng khác nhau;

g) Khả năng thay thế về cung của một loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

6. Khi cần thiết, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể xác định thuộc tính có thể thay thế cho nhau về giá cả theo phương pháp như sau:

Đối với hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về giá cả nếu trên 35% của một lượng mẫu ngẫu nhiên 1000 người tiêu dùng sinh sống tại khu vực địa lý liên quan chuyển sang mua hoặc có ý định mua hàng hóa, dịch vụ khác có đặc tính, mục đích sử dụng giống với hàng hóa, dịch vụ mà họ đang sử dụng hoặc có ý định sử dụng trong trường hợp giá của hàng hóa, dịch vụ đó tăng lên quá 10% và được duy trì trong 06 tháng liên tiếp.

Trường hợp số người tiêu dùng sinh sống tại khu vực địa lý liên quan quy định tại điểm này không đủ 1000 người thì lượng mẫu ngẫu nhiên được xác định tối thiểu bằng 50% tổng số người tiêu dùng đó.

Điều 5. Xác định khả năng thay thế về cung

Khả năng thay thế về cung là việc các doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh một loại hàng hóa, dịch vụ có khả năng gia tăng sản lượng, số lượng bán hoặc các doanh nghiệp khác bắt đầu hoặc chuyển sang sản xuất, kinh doanh sản phẩm đó trong thời gian dưới 06 tháng mà không có sự tăng lên đáng kể về chi phí nếu giá cả của hàng hóa, dịch vụ đó tăng lên từ 5% đến 10%.

Điều 6. Xác định thị trường sản phẩm liên quan trong trường hợp đặc biệt

1. Thị trường sản phẩm liên quan trong trường hợp đặc biệt có thể được xác định là thị trường của một hoặc một nhóm hàng hóa, dịch vụ đặc thù căn cứ vào đặc tính của hàng hóa, dịch vụ đó, tập quán tiêu dùng hoặc phương thức giao dịch đặc thù, bao gồm các phương thức có sử dụng công nghệ thông tin.

2. Khi xác định thị trường sản phẩm liên quan trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có thể xem xét thêm thị trường của các hàng hóa, dịch vụ bổ trợ cho sản phẩm liên quan.

3. Sản phẩm bổ trợ cho sản phẩm liên quan là các hàng hóa, dịch vụ để nâng cao tính năng, hiệu quả hoặc cần thiết cho việc sử dụng sản phẩm liên quan. Theo đó, khi giá của sản phẩm bổ trợ tăng hoặc giảm thì cầu đối với sản phẩm liên quan sẽ giảm hoặc tăng tương ứng.

Điều 7. Xác định thị trường địa lý liên quan

1. Thị trường địa lý liên quan là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hoá, dịch vụ được cung cấp có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.

2. Ranh giới của khu vực địa lý quy định tại khoản 1 Điều này được xác định căn cứ theo yếu tố sau đây:

a) Khu vực địa lý có cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp tham gia phân phối hàng hoá, dịch vụ liên quan;

b) Cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp khác đóng trên khu vực địa lý lân cận đủ gần với khu vực địa lý quy định tại điểm a khoản này để có thể tham gia cạnh tranh với các hàng hoá, dịch vụ liên quan trên khu vực địa lý đó;

c) Chi phí vận chuyển hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

d) Thời gian vận chuyển hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

đ) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường;

e) Tập quán tiêu dùng;

g) Chi phí, thời gian để khách hàng mua hàng hóa, dịch vụ;

3. Khu vực địa lý được coi là có điều kiện cạnh tranh tương tự và khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận nếu thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:

a) Chi phí vận chuyển và thời gian vận chuyển làm tăng giá của hàng hóa, dịch vụ không quá 10%;

b) Có sự hiện diện của một trong các rào cản gia nhập, mở rộng thị trường quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

Điều 8. Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường

Các loại rào cản gia nhập, mở rộng thị trường bao gồm:

1. Rào cản pháp lý tạo ra bởi các quy định của pháp luật, chính sách của nhà nước có ảnh hưởng đến quyết định gia nhập, mở rộng thị trường của doanh nghiệp, bao gồm các quy định về thuế; quy chuẩn kỹ thuật; các điều kiện, thủ tục để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; quy định về sử dụng hàng hóa, dịch vụ; tiêu chuẩn nghề nghiệp; và các quyết định hành chính khác của các cơ quan quản lý nhà nước;

2. Rào cản tài chính bao gồm chi phí đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, khả năng tiếp cận vốn tín dụng và các nguồn tài chính khác của doanh nghiệp;

3. Chi phí đầu tư ban đầu khi gia nhập thị trường mà doanh nghiệp không thể thu hồi nếu doanh nghiệp quyết định rút khỏi thị trường;

4. Rào cản đối với việc tiếp cận, nắm giữ nguồn cung, cơ sở hạ tầng thiết yếu để sản xuất, kinh doanh; mạng lưới phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường;

5. Tập quán tiêu dùng;

6. Thông lệ, tập quán kinh doanh;

7. Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp;

8. Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường khác có ảnh hưởng đến quyết định gia nhập, mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

Mục 2

XÁC ĐỊNH THỊ PHẦN

Điều 9. Nguyên tắc xác định thị phần của doanh nghiệp trên thị trường liên quan

1. Thị phần trên thị trường liên quan của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được xác định dựa trên một trong các phương pháp quy định tại Điều 10 Luật Cạnh tranh.

2. Trong quá trình xác định thị phần, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn ý kiến của các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có chuyên môn.

Điều 10. Xác định thị phần của nhóm doanh nghiệp liên kết

1. Doanh thu bán ra, doanh số mua vào, số đơn vị bán ra, mua vào đối với một loại hàng hóa, dịch vụ của nhóm doanh nghiệp liên kết được xác định như sau:

a) Doanh thu bán ra, doanh số mua vào, số đơn vị bán ra, mua vào đối với một loại hàng hóa, dịch vụ để xác định thị phần của nhóm doanh nghiệp liên kết được tính bằng tổng doanh thu bán ra, doanh số mua vào, số đơn vị bán ra, mua vào đối với loại hàng hóa, dịch vụ đó của tất cả doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp liên kết;

b) Doanh thu bán ra, doanh số mua vào, số đơn vị bán ra, mua vào đối với một loại hàng hóa, dịch vụ của nhóm doanh nghiệp liên kết không bao gồm doanh thu bán ra, doanh số mua vào, số đơn vị bán ra, mua vào từ việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa các doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp liên kết.

2. Thị phần của doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp liên kết là thị phần của nhóm doanh nghiệp liên kết đó.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG HOẶC KHẢ NĂNG GÂY TÁC ĐỘNG HẠN CHẾ CẠNH TRANH MỘT CÁCH ĐÁNG KỂ CỦA THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH

Điều 11. Nội dung đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của một thỏa thuận hạn chế cạnh tranh thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 3 và 4 Điều 12 của Luật Cạnh tranh.

2. Việc đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được căn cứ vào một số yếu tố như sau:

a) Diễn biến, xu hướng thay đổi và tương quan về thị phần của các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận và các doanh nghiệp khác là đối thủ cạnh tranh không tham gia thỏa thuận;

b) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường được đánh giá để làm rõ các tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của thỏa thuận căn cứ vào những yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định của doanh nghiệp khi gia nhập, mở rộng thị trường quy định tại Điều 8 Nghị định này;

c) Hạn chế nghiên cứu, phát triển, đổi mới công nghệ hoặc hạn chế năng lực công nghệ được đánh giá để làm rõ các tác động hoặc khả năng gây tác động

của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đối với mục tiêu nghiên cứu, phát triển, đổi mới công nghệ hoặc nâng cao năng lực công nghệ trong ngành và lĩnh vực liên quan;

d) Giảm khả năng tiếp cận, nắm giữ cơ sở hạ tầng thiết yếu được đánh giá căn cứ vào mức độ thiết yếu của cơ sở hạ tầng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và chi phí, thời gian để các doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh không tham gia thỏa thuận có thể tiếp cận, nắm giữ cơ sở hạ tầng đó hoặc cơ sở hạ tầng tương tự;

đ) Tăng chi phí, thời gian của khách hàng trong việc mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hoặc khi chuyển sang mua hàng hóa, dịch vụ liên quan khác được xác định bằng việc so sánh chi phí, thời gian cần thiết của khách hàng khi mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hoặc khi chuyển sang mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh trước và sau khi có thỏa thuận;

e) Gây cản trở cạnh tranh trên thị trường thông qua kiểm soát các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực liên quan đến các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận được xác định dựa trên mức độ chi phối của các yếu tố đặc thù đó đối với hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường.

3. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được coi là không gây ra hoặc không có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh trên cùng thị trường liên quan, khi thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận nhỏ hơn 5%;

b) Đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp kinh doanh ở các công đoạn khác nhau trong cùng một chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hoá, dịch vụ nhất định, khi thị phần của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận nhỏ hơn 15%.

4. Trong quá trình đánh giá tác động và khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của thỏa thuận, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và yêu cầu các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết.

Chương IV

XÁC ĐỊNH SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG ĐÁNG KỂ

Điều 12. Nội dung xác định sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp và nhóm doanh nghiệp

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xác định sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp quy định tại Điều 26, Luật Cạnh tranh căn cứ vào một số yếu tố như sau:

a) Tương quan thị phần giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan được đánh giá dựa trên việc so sánh thị phần giữa các doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp trên thị trường liên quan;

b) Sức mạnh tài chính, quy mô của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được đánh giá căn cứ vào năng lực tài chính, khả năng tiếp cận vốn tín dụng, các nguồn tài chính khác, tổng nguồn vốn, tổng tài sản, số lao động, quy mô mạng lưới sản xuất, phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp đó trong tương quan với các doanh nghiệp khác là đối thủ cạnh tranh;

c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp khác được đánh giá để làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định của doanh nghiệp khi gia nhập, mở rộng trên thị trường quy định tại Điều 8 Nghị định này;

d) Khả năng nắm giữ, tiếp cận, kiểm soát thị trường phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung hàng hóa, dịch vụ được đánh giá căn cứ vào những ưu thế của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh nhờ việc nắm giữ, kiểm soát mạng lưới phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung đầu vào cho sản xuất hàng hóa, dịch vụ;

đ) Lợi thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được đánh giá căn cứ vào ưu thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp đang sở hữu hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh so với đối thủ cạnh tranh;

e) Quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận cơ sở hạ tầng được đánh giá để làm rõ ưu thế của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh căn cứ vào mức độ thiết yếu, khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

g) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được đánh giá để làm rõ các ưu thế của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh căn cứ vào mức độ thiết yếu, khả năng tiếp cận đối tượng quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

h) Khả năng chuyên sang nguồn cung hoặc cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ liên quan khác được xác định dựa trên chi phí và thời gian cần thiết để khách hàng, doanh nghiệp chuyên sang mua, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp khác trên cùng thị trường liên quan;

i) Các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp đang hoạt động được phân tích để đánh giá ưu thế của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh trong điều kiện cụ thể của ngành, lĩnh vực đó.

2. Trong quá trình xác định sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Chương V

TẬP TRUNG KINH TẾ

Điều 13. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế

1. Các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Cạnh tranh phải thông báo cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước khi thực hiện tập trung kinh tế nếu thuộc trong một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 2.000 tỷ đồng trở lên;

b) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế từ 1000 tỷ đồng trở lên;

c) Tổng doanh thu bán ra hoặc doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 2.000 tỷ đồng trở lên;

d) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế.

2. Trường hợp tập trung kinh tế được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam, ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được áp dụng theo điểm a, c hoặc d của khoản 1 Điều này.

Điều 14. Thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế về một trong các nội dung sau đây:

a) Tập trung kinh tế được thực hiện;

b) Tập trung kinh tế phải thẩm định chính thức.

2. Tập trung kinh tế được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế ít hơn 20% trên thị trường liên quan;

b) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan và tổng bình phương mức thị phần của các doanh nghiệp sau tập trung kinh tế trên thị trường liên quan thấp hơn 1.800;

c) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan, tổng bình phương mức thị phần của các

doanh nghiệp sau tập trung kinh tế trên thị trường liên quan trên 1.800 và biên độ tăng tổng bình phương mức thị phần của các doanh nghiệp trên thị trường liên quan trước và sau tập trung kinh tế thấp hơn 100;

d) Các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế có quan hệ với nhau trong chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định hoặc ngành, nghề kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là đầu vào của nhau hoặc hỗ trợ cho nhau có thị phần thấp hơn 20% trên từng thị trường liên quan.

3. Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia chưa ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ thì việc tập trung kinh tế được thực hiện.

4. Tập trung kinh tế được thẩm định chính thức khi không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 15. Nội dung đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của việc tập trung kinh tế

1. Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trên thị trường liên quan trước và sau tập trung kinh tế;

2. Mức độ tập trung trên thị trường liên quan trước và sau khi tập trung kinh tế được đánh giá để làm rõ nguy cơ tạo ra hoặc củng cố sức mạnh thị trường của doanh nghiệp, khả năng gia tăng phối hợp, thông đồng giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan;

3. Mọi quan hệ của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định hoặc ngành, nghề kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là đầu vào của nhau hoặc hỗ trợ cho nhau được đánh giá để làm rõ khả năng các bên sau tập trung kinh tế tạo ra ưu thế cạnh tranh vượt trội so với các các doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh khác nhằm ngăn cản hoặc loại bỏ đối thủ cạnh tranh gia nhập thị trường;

4. Lợi thế cạnh tranh do tập trung kinh tế mang lại trên thị trường liên quan được xem xét tổng thể dựa trên các ưu thế về đặc tính sản phẩm, mạng lưới, phân phối, năng lực tài chính, thương hiệu, công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ và các ưu thế khác của doanh nghiệp sau tập trung kinh tế trong quan hệ với đối thủ cạnh tranh trên thị trường liên quan, dẫn tới nguy cơ tạo ra hoặc củng cố sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế;

5. Khả năng doanh nghiệp tăng giá hoặc tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu sau tập trung kinh tế được đánh giá căn cứ vào một số yếu tố sau đây:

a) Phản ứng của người mua trước khả năng doanh nghiệp sau tập trung kinh tế có thể thay đổi giá bán, sản lượng hoặc điều kiện giao dịch của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường liên quan;

b) Phản ứng của các doanh nghiệp trên thị trường trước khả năng doanh nghiệp sau tập trung kinh tế có thể thay đổi giá bán, sản lượng hoặc điều kiện giao dịch của hàng hóa, dịch vụ;

c) Phản ứng của các nhà cung ứng các yếu tố đầu vào trước khả năng doanh nghiệp sau tập trung kinh tế có thể thay đổi giá mua, sản lượng hoặc điều kiện giao dịch của các yếu tố đầu vào;

d) Điều kiện và nguy cơ các doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh trên thị trường gia tăng phối hợp hoặc thỏa thuận nhằm tăng giá bán hoặc tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu;

đ) Các yếu tố khác có ảnh hưởng đến khả năng tăng giá hoặc tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp sau tập trung kinh tế.

6. Khả năng doanh nghiệp sau tập trung kinh tế loại bỏ hoặc ngăn cản doanh nghiệp khác gia nhập, mở rộng thị trường được xác định dựa trên một số yếu tố sau đây:

a) Mức độ kiểm soát yếu tố đầu vào cho sản xuất, kinh doanh trước và sau tập trung kinh tế;

b) Đặc điểm cạnh tranh của ngành, lĩnh vực và hành vi cạnh tranh của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong giai đoạn trước tập trung kinh tế;

c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường quy định tại Điều 8 Nghị định này;

d) Các yếu tố khác dẫn đến khả năng doanh nghiệp sau tập trung kinh tế loại bỏ hoặc ngăn cản doanh nghiệp khác gia nhập hoặc mở rộng thị trường.

7. Yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế được xem xét khi yếu tố đó trực tiếp ảnh hưởng hoặc thay đổi đáng kể kết quả đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh và khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của tập trung kinh tế quy định tại Điều này.

Điều 16. Nội dung đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế căn cứ vào một trong các yếu tố hoặc kết hợp giữa các yếu tố như sau:

1. Tác động tích cực đến phát triển của ngành, lĩnh vực và khoa học, công nghệ theo chiến lược, quy hoạch của Nhà nước được đánh giá dựa trên khía cạnh như sau:

a) Khả năng phát huy hiệu quả kinh tế nhờ quy mô, nguồn lực của địa phương, ngành nghề, lĩnh vực và của toàn xã hội do việc tập trung kinh tế có thể mang lại phù hợp với mục tiêu đề ra trong các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Mức độ ứng dụng tiến bộ khoa học, cải tiến công nghệ của doanh nghiệp sau tập trung kinh tế để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh nhằm giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc phục vụ các lợi ích của người tiêu dùng và cộng đồng;

2. Tác động tích cực đến việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được xem xét thông qua các cơ hội và điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng tiếp cận thị trường hoặc tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ do tập trung kinh tế dự kiến mang lại;

3. Tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế được đánh giá dựa trên hệ quả tích cực của tập trung kinh tế nhờ mở rộng quy mô sản xuất và xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp sau tập trung kinh tế.

Chương VI

TỔ TỤNG CẠNH TRANH

Mục 1

CHỨNG CỨ

Điều 17. Quyền, nghĩa vụ chứng minh

1. Bên khiếu nại có quyền và nghĩa vụ thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ và chứng minh cho khiếu nại là có căn cứ và hợp pháp.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

3. Bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phản đối khiếu nại, yêu cầu của người khác đối với mình có quyền chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh.

4. Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh có nghĩa vụ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật Cạnh tranh.

Điều 18. Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh

Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:

1. Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh thừa nhận;

2. Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của tình tiết, sự kiện trong văn bản này thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đã cung cấp, giao nộp văn bản xuất trình văn bản gốc, bản chính.

3. Bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà một bên đưa ra thì bên đưa ra tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản đó không phải chứng minh. Bên bị khiếu nại, bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận hoặc không phản đối của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện.

Điều 19. Giao nộp chứng cứ

1. Người tham gia tố tụng quy định tại Điều 66 của Luật Cảnh tranh trừ người phiên dịch có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh trong quá trình điều tra, giải quyết vụ việc cạnh tranh.

2. Việc giao nộp chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành biên bản. Trong Biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp và chữ ký của người nhận và dấu của Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc cạnh tranh và một bản giao cho bên giao nộp chứng cứ giữ.

3. Các tài liệu, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực hợp pháp.

4. Thời gian giao nộp tài liệu, chứng cứ không được quá thời hạn điều tra quy định tại Điều 81, 87 của Luật Cảnh tranh, thời hạn điều tra bổ sung quy định tại Điều 89, 90, 91 của Luật Cảnh tranh hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh.

Điều 20. Trưng cầu giám định, yêu cầu giám định

1. Bên khiếu nại, Bên bị khiếu nại, Bên bị điều tra, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan Điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh trưng cầu giám định hoặc tự mình đề nghị giám định trong trường hợp Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh từ chối trưng cầu giám định. Quyền đề nghị giám định được thực hiện trong thời hạn điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh.

2. Theo đề nghị của Bên khiếu nại, Bên bị khiếu nại, Bên bị điều tra, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng Cơ quan Điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh ra quyết định trưng cầu giám định. Trong quyết định trưng cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.

3. Trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa rõ ràng thì theo yêu cầu của Bên khiếu nại, Bên bị khiếu nại, Bên bị điều tra, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng Cơ quan Điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh yêu cầu người giám định giải thích kết luận giám định, triệu tập người giám định để trực tiếp trình bày về nội dung liên quan.

4. Theo yêu cầu của Bên khiếu nại, Bên bị khiếu nại, Bên bị điều tra, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc khi xét thấy cần thiết, Thủ trưởng Cơ quan Điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh ra quyết định giám định bổ sung trong trường hợp nội dung kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc khi phát sinh vấn đề mới liên quan đến tình tiết của vụ việc cạnh tranh đã được kết luận giám định trước đó.

5. Việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác hoặc có vi phạm pháp luật.

Điều 21. Trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo

1. Trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó có quyền rút lại; nếu không rút lại, người tố cáo có quyền đề nghị Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh trưng cầu giám định.

2. Trường hợp việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh chuyển cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Người đưa ra chứng cứ giả mạo phải bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác và phải chịu chi phí giám định nếu Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh quyết định trưng cầu giám định.

Điều 22. Ủy thác thu thập tài liệu, chứng cứ

1. Trong quá trình xử lý vụ việc cạnh tranh, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể ra quyết định ủy thác để cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này lấy lời khai của người tham gia tố tụng hoặc các biện pháp khác để thu thập tài liệu, chứng cứ, xác minh tình tiết của vụ việc cạnh tranh.

2. Trong quyết định ủy thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của người tham gia tố tụng và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập tài liệu, chứng cứ.

3. Trường hợp việc thu thập tài liệu, chứng cứ phải tiến hành ở nước ngoài thì theo yêu cầu của Thủ trưởng Cơ quan Điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia làm thủ tục ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này hoặc thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái với pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

4. Trường hợp không thực hiện được việc ủy thác theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc đã thực hiện việc ủy thác nhưng không nhận được kết quả trả lời thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh xử lý vụ việc cạnh tranh trên cơ sở các thông tin, chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ việc.

Điều 23. Bảo quản chứng cứ

1. Trường hợp chứng cứ đã được giao nộp tại Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh thì tại Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh chịu trách nhiệm bảo quản.

2. Trường hợp chứng cứ không thể giao nộp được tại Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh thì người đang lưu giữ chứng cứ đó có trách nhiệm bảo quản.

3. Trường hợp cần giao chứng cứ cho người thứ ba bảo quản, Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh ra quyết định và lập biên bản giao cho người đó bảo quản. Người nhận bảo quản phải ký tên vào biên bản, được hưởng thù lao và phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng cứ đó.

4. Nghiêm cấm việc hủy hoại tài liệu, chứng cứ.

Điều 24. Đánh giá chứng cứ

1. Việc đánh giá chứng cứ phải đầy đủ, khách quan, toàn diện và chính xác.

2. Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định giá trị pháp lý của từng chứng cứ.

Điều 25. Công bố và sử dụng chứng cứ

1. Mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh không công bố và sử dụng công khai các chứng cứ sau đây:

a) Chứng cứ thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Chứng cứ liên quan tới thuần phong mỹ tục, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân theo yêu cầu chính đáng của người tham gia tố tụng cạnh tranh.

3. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có quyền công bố và sử dụng công khai một số, một phần hoặc toàn bộ chứng cứ vào thời điểm thích hợp cho việc điều tra và xử lý vụ việc cạnh tranh.

4. Cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải giữ bí mật những chứng cứ thuộc trường hợp không công bố và sử dụng công khai quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật.

Mục 2

BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG ĐIỀU TRA, XỬ LÝ VỤ VIỆC CẠNH TRANH

Điều 26. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm, giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh

Trong quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh, Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính sau đây theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh chỉ được áp dụng trong trường hợp thật cần thiết sau đây:

a) Để xác minh những tình tiết mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;

c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt quy định Điều 111 của Luật Cạnh tranh.

2. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

3. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

Điều 27. Thủ tục yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh

1. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh bằng văn bản.

2. Văn bản kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm;

b) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan, tổ chức, cá nhân bị kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh;

c) Tóm tắt hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh;

d) Lý do cần phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh;

e) Thời gian, phạm vi và biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh cần được áp dụng và các kiến nghị cụ thể khác.

Tuỳ theo kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm cung cấp chứng cứ để chứng minh sự cần thiết phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đó.

3. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, cơ quan được yêu cầu phải ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh. Trường hợp cơ quan được yêu cầu từ chối áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 28. Trách nhiệm phối hợp trong thực hiện biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền khi áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh.

Điều 29. Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh đã được áp dụng khi lý do áp dụng biện pháp trên không còn.

Mục 3

CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG CẠNH TRANH

Điều 30. Nghĩa vụ cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, nghĩa vụ tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh có nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh cho bên khiếu nại, bên bị điều tra, những người tham gia tố tụng khác và tổ chức, cá nhân (gọi tắt là người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo) có liên quan theo quy định của Luật Cạnh tranh.

Điều 31. Các văn bản tố tụng cạnh tranh phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo

Các văn bản tố tụng cạnh tranh phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo bao gồm:

1. Thông báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng cạnh tranh;
2. Quyết định điều tra vụ việc cạnh tranh;
3. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
4. Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;
5. Các văn bản tố tụng cạnh tranh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Các phương thức cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

Việc cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, việc tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh được thực hiện bằng một hoặc một số phương thức sau đây:

1. Cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh trực tiếp, qua bưu điện hoặc người thứ ba được uỷ quyền;
2. Cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử theo yêu cầu của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;
3. Niêm yết công khai;
4. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
5. Cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương thức khác theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

Điều 33. Những người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

1. Người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia được giao thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh.

2. Người thực hiện chức năng tổng đạt.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng cạnh tranh cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng cạnh tranh làm việc khi có yêu cầu.
4. Người tham gia tố tụng, người đại diện của người tham gia tố tụng hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng trong những trường hợp do Luật này quy định.
5. Nhân viên của tổ chức dịch vụ bưu chính.
6. Những người khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh phải trực tiếp chuyển giao cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh có liên quan. Người được cấp, tổng đạt, thông báo hoặc được ủy quyền cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận văn bản tố tụng.

Điều 35. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo bằng phương tiện điện tử

Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo bằng phương tiện điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 36. Thủ tục cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh trực tiếp cho cá nhân

1. Người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh thì văn bản tố tụng cạnh tranh phải được giao trực tiếp cho họ.

2. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến nơi cư trú mới và đã thông báo cho Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh việc thay đổi nơi cư trú thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo nơi cư trú mới của họ.

3. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là tổ trưởng tổ dân phố) hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng.

4. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với họ hoặc tổ trưởng tổ dân phố để thực hiện việc ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

5. Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố hoặc đại diện công an xã, phường, thị trấn; đồng thời, thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản cần tổng đạt theo quy định tại Điều 38 của Nghị định này.

Điều 37. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng cạnh tranh phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì những người này ký nhận văn bản tố tụng đó. Ngày ký nhận là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Điều 38. Thủ tục niêm yết công khai

1. Niêm yết công khai văn bản tố tụng được thực hiện trong trường hợp không thể cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này.

2. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng cạnh tranh do Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trực tiếp hoặc ủy quyền cho người có chức năng tổng đạt hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng cạnh tranh cư trú thực hiện theo thủ tục sau đây:

a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

3. Thời hạn niêm yết công khai văn bản tố tụng là 15 ngày kể từ ngày niêm yết.

Điều 39. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp văn bản tố tụng cạnh tranh, người được tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

2. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của người tham gia tố tụng cạnh tranh. Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do người có yêu cầu thông báo trả.

3. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trên một trong các báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Điều 40. Thông báo kết quả việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh

Trường hợp người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh không phải là người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thì người thực hiện phải thông báo ngay bằng văn bản kết quả việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh cho cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh đó.

Điều 41. Các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh cho người tham gia tố tụng cạnh tranh ở nước ngoài

1. Trường hợp người tham gia tố tụng cạnh tranh không có cư trú hoặc có trụ sở, đại diện hợp pháp tại Việt Nam, theo yêu cầu của cơ quan tố tụng cạnh tranh, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thực hiện việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cạnh tranh theo một trong các phương thức sau đây:

a) Theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Theo đường ngoại giao đối với người tham gia tố tụng cạnh tranh cư trú ở nước mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế;

c) Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tổng đạt này;

d) Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tổng đạt cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì việc tổng đạt có thể được thực hiện qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam theo quy định của Luật này;

e) Theo đường dịch vụ bưu chính cho người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của người tham gia tố tụng cạnh tranh ở nước ngoài.

2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật về tương trợ tư pháp.

3. Trường hợp các phương thức tổng đạt quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện không có kết quả thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 43. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để đảm bảo các chi phí phát sinh trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; trong quá trình thẩm định hồ sơ thông báo tập trung kinh tế; trong quá trình điều tra các vụ việc cạnh tranh và trong quá trình tố tụng cạnh tranh.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban cạnh tranh Quốc gia chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).PC

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc